

# **Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 34

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019).

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Hùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty ("bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Hồ Chí Minh và chi nhánh không có tư cách pháp nhân") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61354721/21163698/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>554.141.724.212</b>	<b>496.531.798.321</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>342.834.348.581</b>	<b>326.806.681.024</b>
111	1. Tiền		202.834.348.581	206.806.681.024
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	120.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>204.011.871.153</b>	<b>157.701.211.502</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	193.600.016.528	153.251.694.609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	9.032.561.443	3.100.127.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.379.293.182	1.349.389.293
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>5.434.467.501</b>	<b>8.920.254.994</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.434.467.501	8.920.254.994
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.861.036.977</b>	<b>3.103.650.801</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.137.658.847	634.165.773
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		723.378.130	2.469.485.028
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>306.255.547.670</b>	<b>288.625.627.647</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>256.000.000</b>	<b>256.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.1	5.508.337.650	5.508.337.650
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	20.856.000.000	20.856.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(26.108.337.650)	(26.108.337.650)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>275.559.944.335</b>	<b>255.549.570.883</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	275.559.944.335	255.549.570.883
222	Nguyên giá		584.790.904.047	531.044.776.512
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(309.230.959.712)	(275.495.205.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		774.068.000	774.068.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.000.000.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>25.928.400.000</b>	<b>25.928.400.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	25.928.400.000	25.928.400.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.511.203.335</b>	<b>3.891.656.764</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.866.730.073	3.009.053.662
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	1.644.473.262	882.603.102
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>860.397.271.882</b>	<b>785.157.425.968</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>228.318.393.830</b>	<b>205.805.037.101</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>219.562.284.955</b>	<b>196.748.999.181</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	42.540.878.080	47.904.057.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		954.867.352	434.330.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	19.632.270.477	12.854.426.612
314	4. Phải trả người lao động		131.906.772.084	71.166.317.948
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	12.763.912.724	43.343.217.019
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.512.302.076	3.814.838.789
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.251.282.162	17.231.811.565
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.756.108.875</b>	<b>9.056.037.920</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	8.756.108.875	9.056.037.920
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15</b>	<b>632.078.878.052</b>	<b>579.352.388.867</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>632.078.878.052</b>	<b>579.352.388.867</b>
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	239.959.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	239.959.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(518.200.000)	(518.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		150.769.139.305	122.879.919.712
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.407.348.747	210.427.469.155
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.956.140.049	3.300.716.200
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		135.451.208.698	207.126.752.955
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>860.397.271.882</b>	<b>785.157.425.968</b>



Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	16.1	611.846.326.269	514.096.458.416
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		393.197.981.802	322.398.823.778
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		218.648.344.467	191.697.634.638
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	4.735.523.968	7.811.233.604
22	5. Chi phí tài chính	17	173.135.581	174.774.454
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	51.124.980.494	37.739.115.174
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		172.085.752.360	161.594.978.614
31	8. Thu nhập khác	19	43.554.779	102.665.172
32	9. Chi phí khác	19	56.754.736	69.367.674
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác	19	(13.199.957)	33.297.498
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.072.552.403	161.628.276.112
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	35.257.225.866	30.878.727.398
52	13. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	(761.870.160)	502.929.020
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		137.577.196.697	130.246.619.694

  
Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập

  
Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>172.072.552.403</b>	<b>161.628.276.112</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	9	33.735.754.083	29.866.749.441
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		138.234.027	(625.742.309)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.2	(3.196.506.292)	(5.913.248.744)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>202.750.034.221</b>	<b>184.956.034.500</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(44.706.175.465)	(7.746.578.693)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.485.787.493	(241.102.385)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		20.324.900.700	(7.517.890.581)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(361.169.485)	888.914.422
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(28.270.005.000)	(25.334.519.420)
			(17.802.422.744)	(2.948.760.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>135.420.949.720</b>	<b>142.056.097.843</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(50.746.127.535)	(49.470.364)
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.156.314.509	5.746.662.561
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(47.589.813.026)</b>	<b>5.697.192.197</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(21.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(71.893.956.000)</b>	<b>(71.914.956.000)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		15.937.180.694	75.838.334.040
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		326.806.681.024	142.022.994.810
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		90.486.863	412.348.181
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	342.834.348.581	218.273.677.031



Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019).

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.820 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.691).

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

### **Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### **Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh .

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh .

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F, C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý. Hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở Chi nhánh.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.17 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	193.882.000	-
Tiền gửi ngân hàng	202.640.466.581	206.806.681.024
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	120.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>342.834.348.581</u></b>	<b><u>326.806.681.024</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,4%/năm (năm 2018: 4,8%/năm đến 5,4%/năm).

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>193.600.016.528</b>	<b>153.251.694.609</b>
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	741.941.272	1.714.039.538
Các bên khác	192.858.075.256	151.537.655.071
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	67.188.664.802	57.171.052.026
- Qatar Airways	18.775.632.499	13.682.246.344
- Công ty TNHH Hàng Không Tre Việt	10.720.913.717	-
- Asiana Airlines Inc	10.006.124.022	9.216.186.310
- Air Asia Berhart	9.382.023.790	8.335.076.707
- Thai Air Asia	6.325.124.044	5.674.581.940
- T'way Air., Ltd	5.626.884.777	3.244.180.116
- Jetstar Asia Airways Pte Ltd	5.011.787.566	3.921.826.684
- Turkish Airlines	4.678.713.470	4.417.559.395
- Emirates Airline	4.524.827.984	4.770.589.950
- Tiger Airways Singapore Pte. Ltd	4.328.775.042	3.925.743.202
- Công Ty TNHH TNT	3.502.950.353	1.086.531.700
- Bangkok Airways	3.154.747.556	1.590.465.653
- Jin Air	3.082.154.001	2.856.532.625
- Air Busan	2.994.873.152	1.597.817.630
- Nok Airlines Public Company Limited	2.736.135.931	2.505.754.379
- AHK Air Hongkong	2.362.578.000	2.483.763.500
- Hainan Airlines Holding Company Limited	2.051.216.374	1.461.898.655
- Jetstar Airways Pty Ltd	1.715.804.226	1.666.221.481
- Malindo Air	1.071.540.074	1.323.357.712
- Dht Aviation Inc	734.722.353	1.074.222.505
- Hong Kong Dragon Airlines Ltd	730.618.462	1.013.483.576
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar	675.526.839	535.839.315
- Công ty TNHH Vietsky Support	84.463.649	1.137.828.896
- Khác	21.391.272.573	16.844.894.770
<b>Dài hạn</b>	<b>5.508.337.650</b>	<b>5.508.337.650</b>
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>199.108.354.178</u></b>	<b><u>158.760.032.259</u></b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(5.508.337.650)	(5.508.337.650)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>193.600.016.528</u></b>	<b><u>153.251.694.609</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Avintech	7.648.285.563	2.510.158.600
Tổng công ty may Nhà Bè	875.835.180	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận	-	519.750.000
Khác	508.440.700	70.219.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.032.561.443</u></b>	<b><u>3.100.127.600</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.379.293.182</b>	<b>1.349.389.293</b>
Lãi dự thu	592.027.398	551.835.615
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	380.117.512	503.385.141
Phải thu lại của nhân viên	104.155.672	97.685.743
Tạm ứng nhân viên	207.834.287	70.000.000
Khác	95.158.313	126.482.794
<b>Dài hạn</b>	<b>20.856.000.000</b>	<b>20.856.000.000</b>
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng	20.600.000.000	20.600.000.000
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	256.000.000	256.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.235.293.182</u></b>	<b><u>22.205.389.293</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(20.600.000.000)</u>	<u>(20.600.000.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.635.293.182</u></b>	<b><u>1.605.389.293</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên liệu, vật liệu	4.806.982.067	5.634.122.554
Công cụ, dụng cụ	627.485.434	2.856.482.440
Khác	-	429.650.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.434.467.501</u></b>	<b><u>8.920.254.994</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.137.658.847</b>	<b>634.165.773</b>
Chi phí thuê	695.940.000	-
Phần mềm mail server và license	216.206.296	357.350.883
Phí cước Metrowan	95.668.620	230.363.748
Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử	35.964.990	46.451.142
Khác	93.878.941	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.866.730.073</b>	<b>3.009.053.662</b>
Chi phí sửa chữa và cải tạo	1.537.266.557	2.049.689.206
Chi phí mua bộ đàm	712.250.000	-
Bản quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ	469.208.710	631.592.602
Đường truyền cáp quang	79.231.649	174.309.624
Chi phí tần số vô tuyến điện	55.818.167	127.552.234
Dịch vụ hỗ trợ trọn gói 3 năm thiết bị cisco	12.954.990	25.909.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.004.388.920</u></b>	<b><u>3.643.219.435</u></b>

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Nhà cửa và vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	473.898.691.975	28.572.342.754	17.001.600.523	11.572.141.260	531.044.776.512
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000
Mua mới	49.041.400.262	-	1.704.727.273	-	50.746.127.535
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	525.940.092.237	28.572.342.754	18.706.327.796	11.572.141.260	584.790.904.047
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(251.433.419.096)	(4.013.942.600)	(11.675.924.278)	(8.371.919.655)	(275.495.205.629)
Khấu hao trong kỳ	(31.597.236.555)	(573.601.146)	(919.750.512)	(645.165.870)	(33.735.754.083)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(283.030.655.651)	(4.587.543.746)	(12.595.674.790)	(9.017.085.525)	(309.230.959.712)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	222.465.272.879	24.558.400.154	5.325.676.245	3.200.221.605	255.549.570.883
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	242.909.436.586	23.984.799.008	6.110.653.006	2.555.055.735	275.559.944.335

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 132.095.573.638 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	<u>25.928.400.000</u>	51%	<u>25.928.400.000</u>	51%

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS - CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS - CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS - CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS - CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS - CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS - CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 2.529.600 thành 3.541.440 cổ phần.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 22)	34.542.600.708	34.168.655.548
Phải trả cho các bên khác	7.998.277.372	13.735.401.683
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	3.876.888.763	3.174.383.211
Công ty TNHH Allianz Technics	969.392.000	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Mitec	-	2.431.598.400
Công ty TNHH Đức Thuận	-	1.380.500.000
Các nhà cung cấp khác	<u>3.151.996.609</u>	<u>6.748.920.072</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.540.878.080</u></b>	<b><u>47.904.057.231</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.930.964.019	35.257.225.866	(28.270.005.000)	17.918.184.885
Thuế TNCN	1.923.462.593	16.518.045.013	(18.349.026.314)	92.481.292
Thuế GTGT	-	24.317.914.355	(22.696.310.055)	1.621.604.300
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.854.426.612</b>	<b>76.096.185.234</b>	<b>(69.318.341.369)</b>	<b>19.632.270.477</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bồi dưỡng độc hại	2.520.000.000	618.850.000
Chi phí hội nghị	2.000.000.000	-
Chi phí sử dụng Sita	2.296.000.000	-
Chi phí trang phục ngành	2.584.751.250	-
Chi phí nghỉ mát	1.435.977.474	-
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.000.000.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	138.000.000	138.000.000
Quỹ dự phòng tiền lương	-	42.300.000.000
Khác	789.184.000	286.367.019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.763.912.724</b>	<b>43.343.217.019</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.512.302.076</b>	<b>3.814.838.789</b>
Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ	1.413.211.543	2.002.923.277
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	823.265.118	1.480.511.331
Khác	275.825.415	331.404.181
<b>Dài hạn</b>	<b>8.756.108.875</b>	<b>9.056.037.920</b>
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	8.756.108.875	9.056.037.920
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.268.410.951</b>	<b>12.870.876.709</b>



## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	130.246.619.694	130.246.619.694
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(21.000.000)	-	-	(21.000.000)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19 ngày 4 năm 2018	-	-	-	68.735.249.489	(68.735.249.489)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	(2.156.450.000)	(2.156.450.000)
Cổ tức còn lại năm 2017 Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2017	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Khác	-	-	-	-	(4.475.590.784)	(4.475.590.784)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>239.959.520.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>(518.200.000)</u>	<u>122.879.919.712</u>	<u>108.667.117.085</u>	<u>477.592.036.797</u>

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	210.427.469.155	579.352.388.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	137.577.196.697	137.577.196.697
Trả cổ tức 2018 bằng cổ phiếu (*)	95.857.390.000	-	-	-	(95.857.390.000)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 17 ngày 4 năm 2019	-	-	-	27.889.219.593	(27.889.219.593)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(2.127.198.000)	(2.127.198.000)
Cổ tức còn lại năm 2018 (*) Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2018	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	335.816.910.000	6.603.680.000	(518.200.000)	150.769.139.305	139.407.348.747	632.078.878.052

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu phát hành là 9.585.739 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức trên vào ngày 6 tháng 6 năm 2019 và phát hành cổ phiếu trên vào ngày 22 tháng 5 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên thành 335.816.910.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	14,97%	50.272.300.000	14,96%	35.908.790.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	42.961.710.000	12,79%	30.686.940.000
Khác	24,12%	80.989.390.000	24,11%	57.850.420.000
Cổ phiếu quỹ	0,09%	313.000.000	0,13%	313.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>335.816.910.000</b>		<b>239.959.520.000</b>

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	239.959.520.000	239.959.520.000
Tăng trong kỳ	95.857.390.000	-
Số cuối kỳ	<u>335.816.910.000</u>	<u>239.959.520.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã trả bằng tiền	71.893.956.000	71.893.956.000

**15.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	23.995.952
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	31.300	31.300
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.550.391	23.964.652

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. DOANH THU**

**16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Doanh thu dịch vụ hàng không</b>	<b>590.877.639.334</b>	<b>496.759.211.354</b>
- Phục vụ mặt đất	567.158.826.363	468.687.349.729
- Dịch vụ kéo đẩy	19.381.122.093	24.833.422.149
- Dịch vụ xe chở khách	4.038.639.804	2.286.723.229
- Dịch vụ quầy thủ tục	299.051.074	951.716.247
<b>Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b>	<b>20.968.686.935</b>	<b>17.337.247.062</b>
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	3.749.799.409	4.213.021.901
- Dịch vụ hành lý, hàng hóa	3.537.473.024	1.968.659.462
- Dịch vụ đào tạo	1.827.658.000	1.629.761.780
- Dịch vụ giặt ủi	1.250.656.881	1.228.331.139
- Dịch vụ VIP	4.321.057.286	2.354.207.080
- Dịch vụ cho thuê trang thiết bị	3.577.316.028	3.431.944.359
- Khác	2.704.726.307	2.511.321.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>611.846.326.269</b>	<b>514.096.458.416</b>
Trong đó:		
Doanh thu từ bên liên quan	7.471.911.167	8.274.978.040
Doanh thu từ bên khác	604.374.415.102	505.821.480.376

**16.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	3.196.506.292	854.048.744
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	1.539.017.676	1.272.242.551
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	625.742.309
Cổ tức được nhận	-	5.059.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.735.523.968</b>	<b>7.811.233.604</b>

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	138.234.027	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	34.901.554	174.774.454
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>173.135.581</b>	<b>174.774.454</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	524.946.402	599.503.480
Chi phí nhân viên	25.113.072.529	21.475.573.969
Chi phí khấu hao	806.072.474	427.867.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.123.605.791	6.979.439.904
Chi phí nhượng quyền khai thác	8.870.245.506	7.453.592.190
Chi phí khác bằng tiền	687.037.792	803.138.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>51.124.980.494</u></b>	<b><u>37.739.115.174</u></b>

**19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>43.554.779</b>	<b>102.665.172</b>
Thu bán hồ sơ thầu	34.469.822	8.208.181
Phạt vi phạm hợp đồng	-	40.000.000
Khác	9.084.957	54.456.991
<b>Chi phí khác</b>	<b>56.754.736</b>	<b>69.367.674</b>
Khác	56.754.736	69.367.674
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b>	<b><u>(13.199.957)</u></b>	<b><u>33.297.498</u></b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	14.886.985.278	11.481.790.851
Chi phí nhân viên	237.019.366.414	192.861.502.408
Chi phí khấu hao	33.735.754.083	29.866.749.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.123.573.223	117.671.165.465
Chi phí nhượng quyền khai thác	8.870.245.506	7.453.592.190
Chi phí khác bằng tiền	687.037.792	803.138.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>444.322.962.296</u></b>	<b><u>360.137.938.952</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.257.225.866	30.878.727.398
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(761.870.160)	502.929.020
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.495.355.706</b>	<b>31.381.656.418</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>172.072.552.403</b>	<b>161.628.276.112</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	34.414.510.481	32.325.655.222
<i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	80.845.225	67.841.195
Thu nhập cổ tức	-	(1.011.840.000)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>34.495.355.706</b>	<b>31.381.656.417</b>

**21.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa Chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>172.072.552.403</b>	<b>161.628.276.112</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	34.414.510.481	32.325.655.222
<i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	80.845.225	67.841.195
Liên quan đến chi phí Sita	459.200.000	-
Liên quan đến chi phí hội nghị	253.889.214	(327.748.135)
Liên quan đến chi phí quảng cáo, tiếp thị	200.000.000	-
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	(123.770.000)	(100.794.945)
Thu nhập cổ tức	-	(1.011.840.000)
Khác	(27.449.054)	(74.385.939)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>35.257.225.866</b>	<b>30.878.727.398</b>

**21.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chi phí Sita	459.200.000	-	459.200.000	-
Chi phí hội nghị	400.000.000	146.110.786	253.889.214	(327.748.135)
Chi phí quảng cáo	200.000.000	-	200.000.000	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	123.770.000	(123.770.000)	(100.794.945)
Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	-	-	(44.986.000)
Chi phí trích trước khác	-	27.449.054	(27.449.054)	(29.399.940)
Dự phòng cho Transaero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.644.473.262</b>	<b>882.603.102</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>761.870.160</b>	<b>(502.929.020)</b>

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ Chi cổ tức	3.490.607.409 8.051.309.022 34.560.111.000	4.149.033.681 7.063.972.996 34.560.111.000	
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Dịch vụ hỗ trợ	3.980.816.028 -	4.125.944.359 30.000.000	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	71.841.807.043	65.447.446.635	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	12.684.748.574 487.730	9.663.574.333 -	
Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:					
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	741.941.272	1.513.778.438	
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	200.261.100	
			<b>741.941.272</b>	<b>1.714.039.538</b>	



## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
				VND
<b>Phải trả ngắn hạn người bán</b>				
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	27.093.862.708	6.082.775.351
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	5.817.522.861	3.830.901.207
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.631.215.139	24.254.978.990
			<b>34.542.600.708</b>	<b>34.168.655.548</b>

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)	817.180.792	1.096.610.612
Thu nhập Ban Kiểm soát (**)	557.935.317	514.190.503
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng	8.027.584.251	9.409.818.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.402.700.360</b>	<b>11.020.619.204</b>

(\*) Hội đồng quản trị gồm năm (5) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

(\*\*) Ban Kiểm soát gồm ba (3) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	VND			
	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Cam Ranh	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
Doanh thu	397.331.020.260	116.765.438.156	-	514.096.458.416
Chi phí	<u>(274.362.159.519)</u>	<u>(85.775.398.986)</u>	<u>(380.447)</u>	<u>(360.137.938.952)</u>
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b><u>122.968.860.741</u></b>	<b><u>30.990.039.170</u></b>	<b><u>(380.447)</u></b>	<b><u>153.958.519.464</u></b>
Doanh thu hoạt động tài chính	7.648.988.930	161.284.749	959.925	7.811.233.604
Chi phí tài chính	(156.290.967)	(18.483.487)	-	(174.774.454)
Thu nhập khác	99.602.524	3.062.648	-	102.665.172
Chi phí khác	<u>(69.366.709)</u>	<u>(965)</u>	<u>-</u>	<u>(69.367.674)</u>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b><u>130.491.794.519</u></b>	<b><u>31.135.902.115</u></b>	<b><u>579.478</u></b>	<b><u>161.628.276.112</u></b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.652.934.539)	(6.225.792.859)	-	(30.878.727.398)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>(499.529.080)</u>	<u>(3.399.940)</u>	<u>-</u>	<u>(502.929.020)</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b><u>105.339.330.900</u></b>	<b><u>24.906.709.316</u></b>	<b><u>579.478</u></b>	<b><u>130.246.619.694</u></b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Tài sản bộ phận	742.333.675.538	42.823.750.430	-	<u>785.157.425.968</u>
Nợ phải trả bộ phận	169.034.551.472	36.770.485.629	-	<u>205.805.037.101</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
Doanh thu	441.127.404.520	170.718.921.749	-	611.846.326.269
Chi phí	<u>(319.385.824.398)</u>	<u>(124.937.137.898)</u>	<u>-</u>	<u>(444.322.962.296)</u>
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b><u>121.741.580.122</u></b>	<b><u>45.781.783.851</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>167.523.363.973</u></b>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.569.997.650	165.526.318	-	4.735.523.968
Chi phí tài chính	(93.772.638)	(79.362.943)	-	(173.135.581)
Thu nhập khác	43.474.383	80.396	-	43.554.779
Chi phí khác	<u>(56.754.169)</u>	<u>(567)</u>	<u>-</u>	<u>(56.754.736)</u>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b><u>126.204.525.348</u></b>	<b><u>45.868.027.055</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>172.072.552.403</u></b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(26.081.570.784)	(9.175.655.082)	-	(35.257.225.866)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>765.319.214</u>	<u>(3.449.054)</u>	<u>-</u>	<u>761.870.160</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b><u>100.888.273.778</u></b>	<b><u>36.688.922.919</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>137.577.196.697</u></b>
<b>Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>				
Tài sản bộ phận	794.298.031.931	66.099.239.951	-	<u>860.397.271.882</u>
Nợ phải trả bộ phận	172.227.767.396	56.090.626.434	-	<u>228.318.393.830</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam ("ACV") theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS và Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và các phụ lục kèm theo. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	<u>15.935.243.963</u>	<u>15.935.243.963</u>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**25.1 Ngoại tệ các loại**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	<u>149.482.054.567</u>	<u>6.429.888,79</u>	<u>164.991.989.021</u>	<u>7.127.083,76</u>

**25.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	VND	
Đối tượng	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	<u>2.926.366.316</u>	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

**26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019